

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI



TẬP 5

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
TIÊU HAO NHIÊN LIỆU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BGTVT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hà Nội - 2021

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TIÊU HAO NHIÊN LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BGTVT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giới thiệu chung

Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu (sau đây gọi tắt là định mức) quy định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy, động cơ lai máy phát điện cung cấp điện cho trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải, mức tiêu hao nhiên liệu của phương tiện bộ và vận tốc trung bình của phương tiện thủy để thực hiện một hạng mục công việc.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Thông tư số 63/2019/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo đảm hàng hải và cơ chế tài chính trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

3. Giải thích từ ngữ

Trong định mức này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện phương tiện thủy: Là lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện phương tiện thủy trong 01 giờ hoạt động (kg/h);
- Tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải: Là lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải trong 01 giờ hoạt động (kg/h);
- Tiêu hao nhiên liệu của phương tiện bộ: Là lượng tiêu hao nhiên liệu của phương tiện bộ khi di chuyển hết quãng đường 100 km (lít/100km) và phương tiện bộ có trang bị cần cẩu khi quay trở, nổ máy tại chỗ và khi cẩu (lít/h);

- Tiêu hao dầu bôi trơn: Là lượng tiêu hao dầu bôi trơn được bổ sung trong quá trình hoạt động và dầu bôi trơn thay thế định kỳ của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy; động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải; phương tiện bộ được tính theo tỷ lệ % của lượng tiêu hao nhiên liệu;
- $N_{\text{đm}}$: Là công suất định mức của máy theo quy định của nhà sản xuất (hp);
- P_{max} : Là công suất cực đại của máy phát điện (kW).

4. Nội dung định mức

4.1. Định mức tiêu hao nhiên liệu, vận tốc trung bình của phương tiện thủy

- Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy hoạt động tại mức công suất khai thác 85% công suất định mức ($N_{\text{đm}}$) được quy định Bảng mức 1 của tập định mức này. Đối với các mức công suất khai thác khác thì áp dụng theo hướng dẫn tính toán tại Phụ lục kèm theo tập định mức này.
- Định mức vận tốc trung bình (hải lý/giờ) của phương tiện thủy được xác định trong điều kiện tải trung bình, sóng cấp 3, gió cấp 4 tại mức công suất khai thác 85% công suất định mức ($N_{\text{đm}}$). Định mức vận tốc trung bình của phương tiện thủy được quy định Bảng mức 1 của tập định mức này.

4.2. Định mức tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải

Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải hoạt động tại mức công suất khai thác 85% công suất định mức ($N_{\text{đm}}$) được quy định tại Bảng mức 2 của tập định mức này. Đối với các mức phụ tải sử dụng máy phát điện khác khi tính toán lượng tiêu hao nhiên liệu thì áp dụng theo hướng dẫn tại tính toán Phụ lục kèm theo tập định mức này.

4.3. Định mức tiêu hao nhiên liệu của phương tiện bộ

Lượng tiêu hao nhiên liệu của phương tiện bộ khi di chuyển hết quãng đường 100 km (lít/100km) được quy định tại Bảng mức 3 của định mức này; lượng tiêu hao nhiên liệu đối với phương tiện bộ có trang bị cần cẩu khi quay trở, nổ máy tại chỗ và khi cẩu (lít/h) được quy định Bảng mức 3 của tập định mức này.

4.4. Định mức tiêu hao dầu bôi trơn: Lượng tiêu hao dầu bôi trơn của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy; động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải; phương tiện bộ được tính theo tỷ lệ % của lượng tiêu hao nhiên liệu.

5. Phạm vi áp dụng định mức

- 5.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu được áp dụng để lập dự toán, xây dựng và phê duyệt giá sản phẩm, dịch vụ, đặt hàng và thanh quyết toán sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.
- 5.2. Đối với các nội dung chưa được quy định tại định mức này thì áp dụng theo các định mức, quy định hiện hành có liên quan.

6. Đối tượng áp dụng định mức: Định mức này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đặt hàng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

Chương II

QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Đơn vị tính và hệ số chuyển đổi

- Đơn vị tính công suất của động cơ là mã lực (hp); đơn vị công suất máy phát điện là (kW);
- Đơn vị tính thời gian là giờ (h);
- Đơn vị tính suất tiêu hao nhiên liệu là g/hp.h;
- Chuyển đổi đơn vị công suất: 01 hp=0,745kW.

2. Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy

2.1. Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính của phương tiện thủy trong 01 giờ hoạt động được xác định như sau:

$$G = \frac{ge_1 \cdot Ne}{1000} \cdot k_1 \cdot k_2 \text{ (kg/h)} \quad (\text{Công thức 1})$$

Trong đó:

- G: Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính trong 01 giờ hoạt động tại mức công suất Ne (Đơn vị tính: kg/h);
- ge_1 : Suất tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính tại chế độ khai thác 85% Neđm được quy định tại cột 8, Bảng mức 1 của tập định mức này (Đơn vị tính: g/hp.h);
- Ne: Công suất của động cơ máy chính tại chế độ khai thác thực tế: $Ne = \%Ne_{đm}$ (Đơn vị tính: hp);
- Neđm: Công suất định mức của động cơ máy chính được quy định tại cột 5, Bảng mức 1 của tập định mức này;
- + k_1 : Hệ số điều chỉnh suất tiêu hao nhiên liệu theo các mức công suất khai thác khác nhau. Hệ số k_1 được xác định theo bảng A dưới đây:

Bảng A: Hệ số k_1

$U = \frac{Ne}{Ne_{đm}} \cdot 100\%$	$U \leq 25\%$	$25\% < U \leq 50\%$	$50\% < U \leq 75\%$	$U > 75\%$
--------------------------------------	---------------	----------------------	----------------------	------------

k_1	1,3	1,2	1,1	1,0
-------	-----	-----	-----	-----

+ k_2 : Hệ số điều chỉnh lượng tiêu hao nhiên liệu theo thời gian hoạt động của máy, hệ số k_2 được xác định theo bảng B dưới đây:

Bảng B: Hệ số k_2

Thời gian hoạt động của máy	k_2
Máy có thời gian hoạt động: < 5 năm	1,0
Máy có thời gian hoạt động: ≥ 5 năm, và < 10 năm	1,03
Máy có thời gian hoạt động: ≥ 10 năm	1,05

Ghi chú: Thời gian hoạt động của máy: Được tính từ năm đưa phương tiện thủy đóng mới vào hoạt động hoặc từ năm thay thế máy, được quy định tại cột 4, Bảng mức 1 của tập định mức này.

2.2. Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy trong 01 giờ hoạt động được xác định như sau:

$$G = \frac{g_{e1} \cdot P}{0,745 \cdot \eta \cdot 1000} \cdot k_1 \cdot k_2 \text{ (kg/h)} \quad (\text{Công thức 2})$$

Trong đó:

- G: Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện trong 01 giờ hoạt động tại chế độ phụ tải sử dụng thực tế (Đơn vị tính: kg/h);
- g_{e1} : Suất tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện tại chế độ khai thác 85% Neđm được quy định tại cột 8, Bảng mức 1 của tập định mức này (Đơn vị tính: g/hp.h);
- P: Mức phụ tải sử dụng máy phát điện, $P = \%P_{\max}$ (Đơn vị tính: kW);
- $P_{\max}$: Công suất cực đại của máy phát điện được quy định cột 6, Bảng mức 1 của tập định mức này (Đơn vị tính: kW);
- k_1 : Hệ số điều chỉnh suất tiêu hao nhiên liệu theo các mức công suất khai thác khác nhau. Hệ số k_1 được xác định theo Bảng A của tập định mức này;
- k_2 : Hệ số điều chỉnh lượng tiêu hao nhiên liệu theo thời gian hoạt động của máy. Hệ số k_2 được xác định theo Bảng B của tập định mức này;
- 0,745; 1000: Hệ số chuyển đổi đơn vị.
- η : Hiệu suất của máy phát điện. Hệ số η được xác định theo bảng C dưới đây:

Bảng C: Hệ số η

$U_1 = \frac{P}{P_{\max}} \cdot 100\%$	$U_1 \leq 25\%$	$25\% < U_1 \leq 50\%$	$50\% < U_1 \leq 75\%$	$U_1 > 75\%$
η	0,56	0,79	0,86	0,9

Ghi chú: Thời gian hoạt động của máy: Được tính từ năm đưa phương tiện thủy đóng mới vào hoạt động hoặc từ năm thay thế máy, được quy định tại cột 4, Bảng mức 1 của tập định mức này.

3. Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải

- Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải hoạt động tại mức công suất khai thác 85% công suất định mức (Ne_{dm}) được quy định tại Bảng mức 2 của tập định mức này.
- Đối với các mức phụ tải sử dụng máy phát điện khác khi tính toán lượng tiêu hao nhiên liệu áp dụng theo phương pháp tính toán tương tự như động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy được quy định tại mục 2.2, Chương II của tập định mức này và hướng dẫn tính toán lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy tại Phụ lục kèm theo.

Ghi chú:

- Ne_{dm} : Công suất định mức của động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng được quy định tại cột 3, Bảng mức 2 của tập định mức này (Đơn vị tính: hp);
- $P_{\max}$: Công suất cực đại của máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải được quy định cột 5, Bảng mức 2 của tập định mức này (Đơn vị tính: kW);
- ge_1 : Suất tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải tại chế độ khai thác 85% Ne_{dm} được quy định tại cột 7, Bảng mức 2 của tập định mức này (Đơn vị tính: g/hp.h);
- Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải được điều chỉnh nhân với hệ số k_2 được quy định ở bảng B của tập định mức này; thời gian hoạt động của máy được xác định theo thực tế.

4. Lượng tiêu hao nhiên liệu của phương tiện bộ

Lượng tiêu hao nhiên liệu (G_1):

- Là lượng nhiên liệu cần thiết để phương tiện bộ khi không chở hàng chạy 100 km, trên đường loại 1, 2, 3. Lượng G_1 đã bao gồm nhiên liệu cho xe khởi động, quay trở, qua phà, qua cầu, đưa đón khách, xếp trả hàng. Mức G_1 phụ thuộc vào điều kiện kỹ thuật của xe, được xác định qua số liệu thống kê, kiểm tra, khảo sát thực tế phương tiện, được tính bằng (lít/100 km);
- Đối với xe tải lượng nhiên liệu tăng thêm khi chở 1 tấn hàng chạy 100 km, trên đường loại 1, 2, 3 là G_2 . Nếu xe chở P tấn hàng, thì lượng nhiên liệu tăng thêm là $G_2.P$ (lít/100 km);
- Đối với xe cẩu khi cẩu hàng với mức tải trung bình mức tiêu hao là lượng nhiên liệu cần thiết để phương tiện thực hiện cẩu hàng trong 01 giờ;

Ghi chú: Lượng tiêu hao nhiên liệu của phương tiện bộ được điều chỉnh nhân với hệ số k_2 được quy định ở bảng B của tập định mức này; thời gian hoạt động của phương tiện được xác định theo thực tế.

Lượng tiêu hao nhiên liệu cho một chuyến công tác của các loại phương tiện bộ được tính như sau:

4.1. Ô tô chở người

$$G = a \cdot G_1 \cdot b \cdot \frac{L}{100} \text{ (lít)} \quad (\text{Công thức 3})$$

Trong đó:

- G : Lượng tiêu hao nhiên liệu của chuyến công tác;
- a : Hệ số quy đổi cấp đường, quy định tại bảng E của tập định mức này;
- G_1 : Lượng nhiên liệu cần thiết để phương tiện chạy 100 km, trên đường loại 1, 2, 3 (lít/100 km), quy định tại cột 8, Bảng mức 3 của tập định mức này;
- b : Hệ số điều chỉnh khi xe chạy điều hòa nhiệt độ $b = 1,1$;
- L : Chiều dài cung đường xe chạy trong chuyến công tác (km);

Ghi chú: Khi xe chạy trong thành phố lượng hao phí G_1 tăng thêm 10%.

4.2. Ô tô tải

$$G = a \cdot b \cdot \frac{L}{100} (G_1 + G_2 \cdot P) \text{ (lít)} \quad (\text{Công thức 4})$$

Trong đó:

- G: Lượng tiêu hao nhiên liệu của chuyến công tác;
- a: Hệ số quy đổi cấp đường, quy định tại Bảng E của tập định mức này;
- G_1 : Lượng nhiên liệu cần thiết để phương tiện chạy 100 km, trên đường loại 1, 2, 3 được quy định tại cột 8, Bảng mức 3 của tập định mức này;
- G_2 : Lượng nhiên liệu tăng thêm khi chở 1 tấn hàng đi 100 km, trên đường loại 1, 2, 3 được quy định tại Bảng F của tập định mức này;
- b: Hệ số điều chỉnh khi xe chạy điều hòa nhiệt độ $b = 1,1$;
- L: Chiều dài cung đường xe chạy trong chuyến công tác (km);
- P: Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển (tấn);

Ghi chú: Khi xe chạy trong thành phố lượng hao phí G_1 tăng thêm 10%.

4.3. Xe cầu

Khi xe cầu di chuyển, lượng tiêu hao nhiên liệu của chuyến công tác được xác định như đối với xe tải.

Bảng E: Hệ số a

Loại đường	a	
	Xe xăng	Xe dầu
1, 2, 3	1,00	1,00
4, 5	1,15	1,10
6	1,40	1,45

Ghi chú: Loại đường theo quy định hiện hành do các cơ quan có thẩm quyền quy định.

Bảng F: Hệ số G_2

Loại xe	Đơn vị	G_2	
		Xe xăng	Xe dầu
Xe vận tải dưới 6 tấn	lít/100 km.tấn	1,5	1,3
Xe vận tải trên 6 tấn	lít/100 km.tấn	1,0	1,0

5. Lượng tiêu hao dầu bôi trơn

Lượng tiêu hao dầu bôi trơn được tính theo tỷ lệ % của lượng tiêu hao nhiên liệu được quy định như sau:

- Lượng tiêu hao dầu bôi trơn của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy được tính theo tỷ lệ % của lượng tiêu hao nhiên liệu, được quy định tại cột 10, Bảng mức 1, Chương III của tập định mức này.
- Lượng tiêu hao dầu bôi trơn của động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải được tính theo tỷ lệ % của lượng tiêu hao nhiên liệu, được quy định tại cột 9, Bảng mức 2, Chương III của tập định mức này.
- Lượng tiêu hao dầu bôi trơn của phương tiện bộ được tính theo tỷ lệ % của lượng tiêu hao nhiên liệu, được quy định tại cột 9, Bảng mức 3, Chương III của tập định mức này.

6. Hướng dẫn tính toán: Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy tại Phụ lục kèm theo tập định mức này

Chương III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn, vận tốc trung bình của phương tiện thủy

Định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện và vận tốc trung bình của phương tiện thủy hoạt động tại mức công suất khai thác 85% Nedm được quy định tại Bảng mức 1.

Bảng mức 1:

Đơn vị tính: 01 máy

STT	Tên phương tiện	Loại máy	Năm đóng/năm thay máy	Công suất định mức Nedm/vòng quay định mức (hp/rpm)	Công suất máy phát điện Pmax (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức				Ghi chú
							Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	Vận tốc trung bình tại công suất 85%Nedm (Hải lý/h)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Tàu An Bang										
	Máy chính	Yanmar - 6NY16 - ST	2004	2x550/1350		Diesel	158	73,87	2,0	10,0	
	Máy phát điện	Yanmar -6HAL2 - HTN	2004	299/1500	2x144	Diesel	159	40,41	1,8		
	Ca nô công tác	Yamaha - 25VMH	2004	25/5000		Xăng	345	7,33	2,0		
2	Tàu Vĩnh Thực										
	Máy chính	Yanmar - 6CH - UTE	1973/1994	255/2550		Diesel	166	35,98	2,0	7,5	
	Máy phát điện	Yanmar - 4TN.V88	1973/2009	28,6/1500	17,5	Diesel	175	4,25	2,0		
3	Tàu V 064										
	Máy chính	Caterpillar - 3406 C	2006	190/1800		Diesel	161	26,00	2,0	7,0	
	Máy phát điện	Johndeere - 4045DFM50	2006	54/1500	30	Diesel	157	7,21	2,0		
4	Tàu VS 59										
	Máy chính	Yanmar - 6HAE3	1969/1995	180/2100		Diesel	186	28,46	2,0	7,0	
	Máy phát điện	Yanmar - 4TN.100TE	1969/2002	66/1500	25,5	Diesel	159	8,92	2,0		
5	Tàu TL 406										
	Máy chính	Yanmar - 6HAE3	1969/1996	180/2100		Diesel	186	28,46	2,0	7,0	

[illegible]

[illegible]

STT	Tên phương tiện	Loại máy	Năm đóng/năm thay máy	Công suất định mức Nedm/vòng quay định mức (hp/rpm)	Công suất máy phát điện Pmax (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức				Ghi chú
							Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	Vận tốc trung bình tại công suất 85%Nedm (Hải lý/h)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
21	Tàu TV 03	Johndeer - 4045DFM	1972/2006	75/2400		Diesel	157	10,01	3,0	5,0	
22	Ca nô Sông Cấm	Yamaha F100BETL	2012	100/5500		Xăng	250	21,25	1	17,0	
23	Tàu gỗ Hải Đăng	Yanmar - 4CHE3	1997/2003	78/2550		Diesel	188	12,46	2,0	6,0	
24	Ca nô KV I	Yamaha - 60FET	2019	60/5000		Xăng	268	13,7	2,5	15,0	
25	Ca nô Diêm Điền	Yamaha - 40X	2020	40/5000		Xăng	350	11,9	2,5	10,0	
26	Ca nô KSC 066	Yanmar - 4JHYE	2005	35/3400		Diesel	174	5,18	2,0	7,0	
27	Ca nô Đình Vũ 02	Misubishi S4L2	2018	33/2500		Diesel	156	4,38	2,0	6,0	
28	Ca nô Sông Ba	Misubishi S4L2	2018	33/2500		Diesel	156	4,38	2,0	5,5	
29	Ca nô Hải Yến	Yanmar - BTG 33MB	2000	30/2600		Diesel	170	4,34	2,0	5,5	
30	Ca nô Đảo Trần	Yamaha - 30H	1996/2020	30/5000		Xăng	303	7,73	2,5	10,0	
31	Ca nô Hồng Hà 02	Misubishi ssS4L2	2018	33/2500		Diesel	156	4,38	2,0	5,5	
32	Ca nô Hồng Hà 01	Nga - 4q 8,5/11	1958	24/1500		Diesel	205	4,18	3,0	4	
33	Ca nô sắt 2	Yanmar 3JH5E	2015	37,3/3000		Diesel	205	4,18	3,0	4	
34	Ca nô sắt 5	Yanmar 3JH5E	2015	37,3/3000		Diesel	205	4,18	3,0	4	
35	Tàu DN 079										
	Máy chính	Johndeer - 6068TFM	2006	175/2400		Diesel	165	24,54	2,0	7,0	

STT	Tên phương tiện	Loại máy	Năm đóng/năm thay máy	Công suất định mức Nedm/vòng quay định mức (hp/rpm)	Công suất máy phát điện Pmax (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức				Ghi chú
							Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	Vận tốc trung bình tại công suất 85%Nedm (Hải lý/h)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	Máy phát điện	Yanmar - 4TN.V88	2006	28,6/1500	17,5	Diesel	175	4,25	2,0		
36	Ca nô HPC 077	Yamaha F100BETL	2004/2016	100/5500		Xăng	250	21,25	1	17,0	
37	Ca nô HPC 078	Yamaha F100BETL	2004/2015	100/5500		Xăng	250	21,25	1	17,0	
38	Ca nô P4	Yamaha F100BETL	2011	100/5500		Xăng	250	21,25	1	17,0	
39	Ca nô SD-420-22	Yamaha - E40XWL	2008	40/5000		Xăng	360	12,24	2,5	10,0	
40	Ca nô ST-660-399	Yamaha - 85AET	2008	85/5000		Xăng	296	21,39	2,5	14,0	
41	Ca nô Sông Cẩm 02	Yamaha F100BETL	2017	100/5500		Xăng	250	21,25	1	17,0	
42	Ca nô Sông Cẩm 03	Yamaha F100BETL	2017	100/5500		Xăng	250	21,25	1	17,0	
43	Ca nô Cửa Gianh	Yamaha F100BETL	2017	100/5500		Xăng	250	21,25	1	17,0	
44	Ca nô Lệ Môn	Yamaha F100BETL	2017	100/5500		Xăng	250	21,25	1	17,0	
45	Tàu KS 065										
	Máy chính	Johndeer - 6081 AFM	2006	255/2126		Diesel	165	35,76	2,0	7,5	
	Máy phát điện	Yanmar - 4TN.V88	2006	28,6/1500	2x17,5	Diesel	175	4,25	2,0		
46	Tàu Nghệ An 01										
	Máy chính	Johndeer 6125 AFM75	2018	341/1800		Diesel	163	44,27	2,0	10,5	
	Máy phát điện	Johndeer 4045 TFM50	2018	75/1500	50	Diesel	157	9,95	2,0		
47	Tàu Đà Nẵng 08										
	Máy chính	Johndeer 6125 AFM75	2018	341/1800		Diesel	163	44,27	2,0	10,5	

STT	Tên phương tiện	Loại máy	Năm đóng/năm thay máy	Công suất định mức Nedm/vòng quay định mức (hp/rpm)	Công suất máy phát điện Pmax (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức				Ghi chú
							Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	Vận tốc trung bình tại công suất 85%Nedm (Hải lý/h)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	Máy phát điện	Johndeer 4045 DFM50	2018	54/1500	30	Diesel	157	7,21	2,0		
48	Ca nô Hòn Dấu 21	Yamaha F150 FETX	2021	150/5000		Xăng	300	38,25	2,0	11	
49	Tàu Hải Đăng 05										
	Máy chính	Yanmar 6RY17P - GV	2004	1000/1500		Diesel	153	130,05	2,0	8,0	
	Máy phát điện	Yanmar 6CHL-HTN	2004	2 x100/1500	64	Diesel	158	13,43	2,0		
50	Tàu Cửu Long										
	Máy chính	Caterpillar C12	1943/2016	2x340/1800		Diesel	195,3	56,3	2,0	8,0	
	Máy phát điện	Yanmar 6CHL - HTNE	1943/1990/2004	2 x100/1500	64	Diesel	158	13,43	2,0		
	Máy phát điện	Yanmar - 4TNE98	1990/2004	46/1500	27,4	Diesel	175	6,84	2,0		
51	Sà lan VT-0311										
	Máy chính	Yanmar 6HA2M-WHT	2018	2 x 278/1880		Diesel	178	42,0	2,0	5,0	
	Máy phát điện	Caterpillar 3306B	2003	235/1500	116	Diesel	168	33,56	2,0		
	Máy phát điện	Caterpillar 3054	2003	81/1500	48,3	Diesel	180	12,39	2,0		
52	Tàu VT-023										
	Máy chính	Caterpillar - 3406C	2002	322/1800		Diesel	148	40,51	2,0	8,0	
	Máy phát điện	Johndeer -4045DFM	2002	2 x 54/1500	42	Diesel	157	7,21	2,0		
53	Tàu KS 01										
	Máy chính	Caterpillar 3406	1975/1999	300/1800		Diesel	155	39,53	2,0	7,0	
	Máy phát điện	Yanmar 4TNV 98T GGE	2006	51,3/1500	28	Diesel	175	7,63	2,0		
54	Tàu KS 061										
	Máy chính	Johndeer 6081AFM.01	2006	255/2126		Diesel	165	35,76	2,0	7,0	

STT	Tên phương tiện	Loại máy	Năm đóng/năm thay máy	Công suất định mức Nedm/vòng quay định mức (hp/rpm)	Công suất máy phát điện Pmax (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức				Ghi chú
							Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	Vận tốc trung bình tại công suất 85%Nedm (Hải lý/h)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	Máy phát điện	Yanmar 4TNV 88 GKM	2006	28,6/1500	16	Diesel	175	4,25	2,0		
55	Tàu TL 216										
	Máy chính	Yanmar 6HA2M-WHT	1970/2017	350/1950		Diesel	183,5	54,6	2,0	7,5	
	Máy phát điện	Johndeere - 4045DFM	2004	54/1500	30	Diesel	157	7,21	2,0		
56	Tàu VS 61										
	Máy chính	Yanmar - 6HA - HTE	1969/1996	240/2000		Diesel	175	35,70	2,0	7,0	
	Máy phát điện	Yanmar - 4TNE98	2002	46/1500	21,6	Diesel	159	6,22	2,0		
57	Tàu VT 061										
	Máy chính	Caterpillar - 3406C	2005	190/1800		Diesel	161	26,00	2,0	6,5	
	Máy phát điện	Johndeere -4045DFM50	2005	54/1500	30	Diesel	157	7,21	2,0		
58	Tàu VT 062										
	Máy chính	Caterpillar - 3406C	2005	190/1800		Diesel	161	26,00	2,0	6,5	
	Máy phát điện	Johndeere -4045DFM50	2005	54/1500	30	Diesel	157	7,21	2,0		
59	Tàu MJ 511										
	Máy chính	Yanmar - 6HAE 3	1973/1996	180/2100		Diesel	186	28,46	2,0	7,0	
	Máy phát điện	Yanmar 4TNV98-GG1	2008	55/1500	24	Diesel	155	6,06	2,0		
60	Tàu VS 735										
	Máy chính	Yanmar - 6HA2M-WHT	1974/2012	278/1880		Diesel	183,5	54,6	2,0	7,5	
	Máy phát điện	Johndeere - 4045DFM	2004	54/1500	30	Diesel	157	7,21	2,0		
61	Tàu QN-025										
	Máy chính	Yanmar - 6CHE3	2002	115/2550		Diesel	188	18,38	2,0	6,0	
	Máy phát điện	CHINA - SD 2105 CI	2002	22/1500	10	Diesel	189	3,53	2,5		

STT	Tên phương tiện	Loại máy	Năm đóng/năm thay máy	Công suất định mức Nedm/vòng quay định mức (hp/rpm)	Công suất máy phát điện Pmax (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức				Ghi chú
							Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	Vận tốc trung bình tại công suất 85%Nedm (Hải lý/h)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
62	Cửu Long 02										
	Máy chính	Caterpillar D3406B DTA	1994	2x322/1800		Diesel	157	43,05	2,0	5	
	Máy phát điện chính	YC6MK240L -C25	2019	242/1500	150,4	Diesel	168	34,43	2,0		
	Máy phát điện phụ	Caterpillar 3306	1994	90/1400	40	Diesel	188	14,38	2,0		
63	Ca nô VMSS-1205	Yamaha - 250AETL	2012	250/5000		Xăng	271	57,6	2,5	20,5	
64	Ca nô vỏ sắt Định An	Yanmar - 6CH - HTE	1998	155/2300		Diesel	168	22,13	2,0	7,0	
65	Ca nô RMS 09	Yamaha - 150AETL	2000	150/5000		xăng	346	44,12	2,5	17,0	
66	Ca nô RMS 10	Yamaha - 150AETL	2000	150/5000		xăng	346	44,12	2,5	17,0	
67	Ca nô RMS 11	Yamaha - 150AETL	2000	150/5000		xăng	346	44,12	2,5	17,0	
68	Ca nô RMS 12	Yamaha - 150AET	2002	150/5000		xăng	346	44,12	2,5	17,0	
69	Ca nô VT- 038C	Yamaha - 150AET	2003	150/5000		xăng	346	44,12	2,5	17,0	
70	Ca nô VT 082	Yamaha - 150AETL	2008	150/5000		xăng	346	44,12	2,5	16,0	
71	Ca nô VMSS-1202	Yamaha - 150AETL	2012	150/5000		xăng	346	44,12	2,5	16,0	
72	Ca nô VT- 036	Yamaha - 115BET	2003	115/5000		xăng	311	30,40	2,5	14,0	
73	Ca nô VT- 037	Yamaha - 115BET	2003	115/5000		xăng	311	30,40	2,5	14,0	
74	Ca nô vỏ sắt Cửa Tiểu	Yanmar - 6CHE3	1997	115/2550		Diesel	180	17,60	2,0	7,0	

STT	Tên phương tiện	Loại máy	Năm đóng/năm thay máy	Công suất định mức Nedm/vòng quay định mức (hp/rpm)	Công suất máy phát điện Pmax (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức				Ghi chú
							Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	Vận tốc trung bình tại công suất 85%Nedm (Hải lý/h)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
75	Ca nô SMS 01	Yamaha - 115AET	1994	115/5000		xăng	311	30,40	2,5	16,0	
76	Ca nô VT 074	Yamaha - 115AET	2007	115/5000		xăng	311	30,40	2,5	16,0	
77	Ca nô VT 081	Yamaha - 115AET	2008	115/5000		xăng	311	30,40	2,5	16,0	
78	Ca nô SMS 02	Yamaha - 85AET	1994	85/5000		xăng	296	21,39	2,5	14,0	
79	Ca nô RMS 03	Yamaha - 85AET	1995	85/5000		xăng	296	21,39	2,5	14,0	
80	Ca nô RMS 05	Yamaha - 85AET	1995	85/5000		xăng	296	21,39	2,5	14,0	
81	Ca nô VT 071	Yamaha - 85AET	2007	85/5000		xăng	296	21,39	2,5	14,0	
82	Ca nô VT 072	Yamaha - 85AET	2007	85/5000		xăng	296	21,39	2,5	14,0	
83	Ca nô VT 073	Yamaha - 85AET	2007	85/5000		xăng	296	21,39	2,5	14,0	
84	Ca nô gỗ BD-0349H	Yanmar - 4LH -HT	2019	110/2800		Diesel	213	19,92	2,0	6,0	
85	Canô gỗ Thỏ Chu	Yanmar - 4CHE3	2000	78/2550		Diesel	188	12,46	2,0	5,0	
86	Canô gỗ Hòn khoai	Yanmar - 4CHE3	2019	78/2500		Diesel	188	12,46	2,0	5,0	
87	Ca nô gỗ Bãi Cạnh	Yanmar - 4CHE	1998	70/2300		Diesel	180	10,71	2,0	5,0	
88	Ca nô Trường Sa 01	Yamaha - 25VMH	1997	25/5000		Xăng	345	7,33	2,5	10,0	
89	Ca nô Trường Sa 02	Yamaha - 25VMH	1997	25/5000		Xăng	345	7,33	2,5	10,0	

STT	Tên phương tiện	Loại máy	Năm đóng/năm thay máy	Công suất định mức Nedm/vòng quay định mức (hp/rpm)	Công suất máy phát điện Pmax (kW)	Loại nhiên liệu sử dụng	Định mức				Ghi chú
							Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85%Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	Vận tốc trung bình tại công suất 85%Nedm (Hải lý/h)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
90	Ca nô Trường Sa 03	Yamaha - 25VMH	1997	25/5000		Xăng	345	7,33	2,5	10,0	
91	Ca nô Trường Sa 05	Yamaha - 25VMH	1997	25/5000		Xăng	345	7,33	2,5	10,0	
92	Ca nô Trường Sa 06	Yamaha 25BMHS	2011	25/5000		Xăng	345	7,33	2,5	10,0	
93	Ca nô Trường Sa 07	Yamaha 25BMHS	2011	25/5000		Xăng	345	7,33	2,5	10,0	
94	Ca nô Trường Sa 08	Yamaha 25BMHS	2012	25/5000		Xăng	345	7,33	2,5	10,0	
95	Ca nô Trường Sa 09	Yamaha 25BMHS	2013	25/5000		Xăng	345	7,33	2,5	10,0	
96	Ca nô VMSS.WS-1601	Hyundai Seasall S270P	2016	270/3800		Diesel	168	37,51	2,5	20,0	
97	Ca nô VMSS.ES-1602	Yamaha 150AET	2016	150/5500		Xăng	346	44,12	3,0	18,0	
98	Ca nô VMSS.WS-1605	Yamaha 150AET	2016	150/5500		Xăng	346	44,12	3,0	18,0	
99	Ca nô VMSS.WS-1607	Yamaha 150AET	2016	150/5500		Xăng	346	44,12	3,0	18,0	
100	Ca nô VMSS.WS-1701	Hyundai Seasall S270P	2017	270/3800		Diesel	141	32,37	2,5	20,0	
101	Ca nô VMSS.WS-1801	Hyundai Seasall S270S	2018	270/3800		Diesel	141	32,35	2,0	20,3	

[illegible]

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải

Định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của động cơ lai máy phát điện của trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng hàng hải hoạt động tại mức công suất khai thác 85% Nedm được quy định tại Bảng mức 2.

Bảng mức 2

Đơn vị tính: 01 máy

STT	Tên máy phát	Công suất định mức động cơ lai Nedm (hp)	Vòng quay động cơ lai (rpm)	Công suất máy phát Pmax (kW)	Loại nhiên liệu	Định mức			Ghi chú
						Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85% Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Yanmar TF85	8.5	2200	4	Diesel	180	1,30	1,8	
2	Yanmar - YBT 5T	8.5	2200	5	Diesel	180	1,30	1,8	
3	Yanmar TF90 (YBT 5S)	11.5	2400	5	Diesel	180	1,76	1,8	
4	Yanmar - YBT 6,5S (TF90-115)	11.5	2400	5.2	Diesel	180	1,76	1,8	
5	Yanmar YMB6.5SE	11.5	2400	5.5	Diesel	180	1,76	1,8	
6	Yanmar YHG 5000SE	7.7	3000	4.4	Diesel	180	1,18	1,8	
7	Yanmar TF120M (YBT 6,5T)	12	2400	6.5	Diesel	180	1,63	1,8	
8	Yanmar - TF120	12	2400	7	Diesel	180	1,84	1,8	
9	Yanmar TS130	13	2400	6	Diesel	180	1,99	1,8	
10	Yanmar TF160 (YBT 12,5T)	16	2400	10	Diesel	180	2,45	1,8	
11	Yanmar – YBT 18T	23	2200	14.4	Diesel	180	3,52	1,8	
12	Kubota - ASK R150	11.5	2200	5.5	Diesel	175	1,71	1,8	
13	Kubota - ASK R130	6.8	2200	3.5	Diesel	175	1,01	1,8	

STT	Tên máy phát	Công suất định mức động cơ lai Nedm (hp)	Vòng quay động cơ lai (rpm)	Công suất máy phát Pmax (kW)	Loại nhiên liệu	Định mức			Ghi chú
						Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85% Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14	Kubota DG7500	12.5	2400	7.5	Diesel	175	1,86	1,8	
15	Kubota - ASK R3100	16	2200	10,6	Diesel	175	2,38	1,8	
16	Kubota EA2200	5.5	3600	2	Xăng	230	1,07	0,8	
17	Lister	11	1500	4	Diesel	180	1,68	1,8	
18	Lister-at160la5	16	1500	7.5	Diesel	180	2,45	1,8	
19	Magic Wave S1100M	16	2400	5	Diesel	180	2,45	1,8	
20	KAMAR KDE6500	12.5	2400	5	Diesel	180	1,86	1,8	
21	LL380BD/SY-A-8	13.5	1500	8	Diesel	180	2,01	1,8	
22	LL385B/SY-A-10	16	1500	10	Diesel	180	2,28	1,8	
23	Honda SH 4500	8	3600	2,5	Xăng	230	1,56	0,8	
24	Honda GX620	20	3600	8	Xăng	230	3,91	0,8	
25	Honda GX160 (SH2800)	5.5	3600	2	Xăng	230	1,07	0,8	
26	Honda GX240	8	3600	2.5	Xăng	230	1,56	0,8	
27	Honda GX390 (HG 7500)	13	3600	5.5	Xăng	230	2,54	0,8	
28	Yamasu Gold 9700T	8	3000	7,5	Diesel	368	2,5	1,8	
29	LL380D-ASG164B	8	1500	5	Diesel	205	1,39	1,8	

STT	Tên máy phát	Công suất định mức động cơ lai Nedm (hp)	Vòng quay động cơ lai (rpm)	Công suất máy phát Pmax (kW)	Loại nhiên liệu	Định mức			Ghi chú
						Suất tiêu hao nhiên liệu (ge ₁) tại công suất 85%Nedm (g/hp.h)	Lượng tiêu hao nhiên liệu tại công suất 85% Nedm (kg/h)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
30	LL380D1-ASG164B1	10.67	1500	6.5	Diesel	205	1,86	1,8	
31	LL380D2-ASG164B2	16	1500	8	Diesel	205	2,79	1,8	

3. Định mức tiêu hao nhiên liệu của phương tiện bộ

Định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu bôi trơn của phương tiện bộ được quy định tại Bảng mức 3.

Bảng mức 3:
Đơn vị tính: 01 máy

STT	Tên phương tiện	Kiểu máy	Sức chở	Dung tích xi lanh(cm3)	Công suất (hp)	Loại nhiên liệu	Định mức		Ghi chú
							Lượng tiêu hao nhiên liệu G1 (lít/100 km)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Xe con - xe khách								
1	Toyota Camry 2.2	5S - FE	5 ng	2200	99	Xăng	12,0	1,0	
2	Toyota Camry 2.4	2AZ - FE	5 ng	2362	150	Xăng	17,0	1,0	
3	Toyota Camry 3.0 V	1MZ -EF	5 ng	2995	212	Xăng	19,0	1,0	
4	Toyota Corola 1.6	4A-FE	5 ng	1587	108	Xăng	12,0	1,0	
5	Toyota Hiace	2TR - FE	16 ng	2694	151	Xăng	20,0	1,0	

STT	Tên phương tiện	Kiểu máy	Sức chở	Dung tích xi lanh(cm3)	Công suất (hp)	Loại nhiên liệu	Định mức		Ghi chú
							Lượng tiêu hao nhiên liệu G1 (lít/100 km)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Toyota Hiace	2RZ	12 ng	2400	132	Xăng	15,0	1,0	
7	Toyota Hiace	2RZ - E	12 ng	2400	132	Xăng	15,0	1,0	
8	Toyota Hiace	1RZ	12 ng	1998	100	Xăng	14,0	1,0	
9	Toyota Hiace	1RZ	15 ng	1998	100	Xăng	14,0	1,0	
10	Toyota Zace GL 1.8	7K-E	7 ng	1781	82	Xăng	12,0	1,0	
11	Toyota Landcruiser 4500	1FZ-FE	7 ng	4477	240	Xăng	23,0	1,0	
12	Mitshubishi Pajero 6G72	6G72	7 ng	2972	148	Xăng	19,0	1,0	
13	BMW 320i	X4I 6	4 ng	1995	150	Xăng	16,0	1,0	
14	Peugeot 405	XU 9.2	4 ng	2150	92	Xăng	14,0	1,0	
15	Daewoo Nubira 1.6	E-TEC	4 ng	1595	108	Xăng	12,0	1,0	
16	YA3	ISUZU-4ZD/C1	7 ng	1998	89	Xăng	16,0	1,0	
17	YA3	NISSAN-NA20	7 ng	1998	89	Xăng	16,0	1,0	
18	Mitshubishi Jollie	4G63	7 ng	1997	123	Xăng	12,0	1,0	
19	Mitshubishi Pajero 6G74	6G74	7 ng	3497	153	Xăng	21,0	1,0	

STT	Tên phương tiện	Kiểu máy	Sức chở	Dung tích xi lanh(cm3)	Công suất (hp)	Loại nhiên liệu	Định mức		Ghi chú
							Lượng tiêu hao nhiên liệu G1 (lít/100 km)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
20	Nissan Sunny	DS	4 ng	1600	108	Xăng	11,0	1,0	
21	Toyota Innova G	1RZ	7 ng	1998	134	Xăng	14,5	1,0	
22	Mercedes-Benz Sprint	OM611LA-D414	16 ng	2148	109	Diesel	16,0	1,0	
23	Toyota Camry 3.5 Q	VVT- i	4 ng	3456	273.5	Xăng	21,5	1,0	
24	Toyota Fortuner V2.7	2TR-FE	7 ng	2694	158	Xăng	19,0	1,0	
25	Toyota Fortuner G2.5	2KD-FTV	7 ng	2694	100,5	Diesel	11,0	1,0	
26	Kia Sorento 4WD	4GKE	7 ng	2359	128	Xăng	18,2	1,0	
27	Lexus GS350	V6 VVT-i	4 ng	3456	317	Xăng	21,5	1,0	
28	Huyndai	D4DD	29 ng	3907	138	Diesel	20	1,0	
29	Toyota Hiace	1KD-FTV	16 ng	2982	134,4	Diesel	16,0	1,0	
30	Toyota Innova 2.0E	1TR	8 ng	1998	136,8	xăng	13,5	1,0	
31	Nisan Terra V 2.5L V	QR25	7 ng	2488	169	Xăng	18,0	1,0	
II	Xe tải								

STT	Tên phương tiện	Kiểu máy	Sức chở	Dung tích xi lanh(cm3)	Công suất (hp)	Loại nhiên liệu	Định mức		Ghi chú
							Lượng tiêu hao nhiên liệu G1 (lít/100 km)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Xe tải FORD	TF	4 tấn	4000	106	Diesel	11,0	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi cầu 3,5 l/h
2	Xe tải HINO	J07C-B	5 tấn	6634	165	Diesel	16,4	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi cầu 9,0 l/h * Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 3,5 l/h
3	Xe tải MAZ: 500a	ЯМ3-236	7 tấn	11150	180	Diesel	24,0	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 4,8 l/h
4	Xe tải IFA:W50L	4VD14,5	4,8 tấn	6560	125	Diesel	17,0	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 3,5 l/h
5	Xe tải KAMAZ: 5320	Kama3 740	10 tấn	10850	210	Diesel	26,0	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 5,2 l/h
6	Xe bán tải ISUZU D MAX	4JH1-TC	0,5 tấn, 4 ng	2999	130	Diesel	14,0	2,0	
7	Xe tải cầu HUYNDAI HD72	D4DB	2,1 tấn	3907	118	Diesel	14,7	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi cầu 9 l/h * Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 3,2 l/h

STT	Tên phương tiện	Kiểu máy	Sức chở	Dung tích xi lanh(cm3)	Công suất (hp)	Loại nhiên liệu	Định mức		Ghi chú
							Lượng tiêu hao nhiên liệu G1 (lít/100 km)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8	Xe tải HUYNDAI HD170	DT-TMB	8,2 tấn	11149	287	Diesel	24,5	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 5,0 l/h
9	Xe tải DongFeng	YC6J180-21	9,3 tấn	6494	176	Diesel	24	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 5,0 l/h
10	Xe tải HUYNDAI HD210 (Lắp cầu Unic URV-554K 05 tấn)	D6GA	13,6 tấn	5899	225	Diesel	24,3	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi cầu 24,0 lít/h * Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 10,0 l/h
III	Xe cầu								
1	Xe cầu KPAZ: KC-4561A	ЯМ3-238	16 tấn	14860	240	Diesel	38,6	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi cầu 29,5 l/h * Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 7,5 l/h.
2	Xe cầu KPAZ: KC-4574A	ЯМ3-238	22,5 tấn	14860	240	Diesel	38,6	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi cầu 29,5 l/h. * Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 7,7 l/h.

STT	Tên phương tiện	Kiểu máy	Sức chở	Dung tích xi lanh(cm3)	Công suất (hp)	Loại nhiên liệu	Định mức		Ghi chú
							Lượng tiêu hao nhiên liệu G1 (lít/100 km)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Xe cầu KPAZ: KC-35714K	KAMA3 740.11	16 tấn	10850	240	Diesel	39,3	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi cầu 30,1 l/h. * Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 7,9 l/h.
4	Xe cầu QY 16C XCMG	D 6114ZLB	16 tấn	8270	212	Diesel	39,1	2,0	* Mức hao phí nhiên liệu khi cầu 16,0 l/h * Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 7,9 l/h.
5	Xe nâng Heli CPCD 100	ISUZU6BG1	10 tấn	6494	112	Diesel	18,7 lít/h	2,0	*Mức hao phí G1 =17,5 l/h áp dụng khi xe nâng phục vụ thi công đóng phao có đường kính phao D =2,4m * Khi D <2,4m thì G1 nhân hệ số điều chỉnh k = 0,9 *Khi D >2,4 m thì G1 nhân hệ số điều chỉnh k =1,15

STT	Tên phương tiện	Kiểu máy	Sức chở	Dung tích xi lanh(cm3)	Công suất (hp)	Loại nhiên liệu	Định mức		Ghi chú
							Lượng tiêu hao nhiên liệu G1 (lít/100 km)	Lượng tiêu hao dầu bôi trơn (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Cần cẩu bánh hơi XCMG-QY25K-II	SC9DF.300.IQ5	25 tấn	8800	296	Diesel	53,5	2,0	*Mức hao phí nhiên liệu khi cẩu 21,4l/h *Mức hao phí nhiên liệu khi quay trở, nổ máy tại chỗ 13,0l/h

Ghi chú: Đối với các phương tiện bộ không tham gia trực tiếp vào công tác vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập; vận hành hệ thống luồng hàng hải công cộng (bao gồm cả kiểm tra thường xuyên đê, kè), định mức tiêu hao nhiên liệu của các phương tiện bộ tại Bảng mức 3 được sử dụng để tính chi phí chung trong giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

Phụ lục: Hướng dẫn tính toán

Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính, động cơ lai máy phát điện trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy
(Kèm theo tập Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu)

I. Hướng dẫn tính toán xác định lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính của phương tiện thủy

Định mức tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy tại mức công suất khai thác 85% Neđm được quy định tại Bảng mức 1 của tập định mức này. Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy tại các mức công suất khai thác khác (các mức công suất khai thác: 25%Neđm, 30%Neđm, 35% Neđm, 40% Neđm, 50% Neđm, 60% Neđm...) được tính toán theo hướng dẫn dưới đây:

a) Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy tại mức công suất khai thác 30% Neđm: Áp dụng công thức 1 nêu tại mục 2.1, Chương II của tập định mức này để tính toán lượng tiêu hao nhiên liệu như sau:

- Các thông số đã biết:

- + Ne: Công suất của động cơ máy chính ở chế độ khai thác thực tế, $Ne = 30\%Ne_{đm}$;
- + Neđm: Công suất định mức của động cơ máy chính, tra theo cột số 5, Bảng mức 1 của Chương III;
- + ge_1 : Suất tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính tại chế độ khai thác 85% Neđm, tra theo cột số 9, Bảng mức 1 của Chương III.

- Các thông số cần xác định:

- + Hệ số k_1 : $U = (Ne/Ne_{đm}) \times 100\%$; tra Bảng A, suy ra hệ số k_1 ;
- + Hệ số k_2 : Căn cứ theo thời gian hoạt động của động cơ máy chính được quy định tại cột số 4, Bảng mức 1 của Chương III, tra Bảng B, suy ra hệ số k_2 ;

- Tính toán lượng lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính trong 01 giờ hoạt động ở 30%Neđm:

$$G_{(30\%Ne_{đm})} = \frac{ge_1 \cdot Ne}{1000} \cdot k_1 \cdot k_2 \text{ (kg/h)}$$

b) Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ máy chính trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy tại mức công suất khai thác khác (25% Neđm, 35% Neđm, 40% Neđm, 50% Neđm, 60% Neđm...): Tính toán tương tự như mục I - (a) nêu trên.

II. Hướng dẫn tính toán xác định lượng hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện của phương tiện thủy

Định mức tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy tại mức công suất khai thác 85% Neđm được quy định tại Bảng mức 1 của tập định mức này. Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy tại các mức phụ tải sử dụng khác (*các mức phụ tải sử dụng: 25%Pmax, 30%Pmax, 32%Pmax, 35%Pmax, 40%Pmax; 45% Pmax; 50%Pmax; 55%Pmax; 60%Pmax....*) được tính toán theo hướng dẫn dưới đây:

a) Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy tại mức phụ tải sử dụng 30%Pmax: Áp dụng công thức 2 nêu tại mục 2.2, Chương II của tập định mức này để tính toán lượng tiêu hao nhiên như sau:

- Các thông số đã biết:

- + P: Phụ tải sử dụng máy phát điện, $P = 30\%P_{max}$;
- + Pmax: Công suất cực đại của máy phát điện, tra theo cột số 6, Bảng mức 1, Chương III của tập định mức này;
- + Neđm: Công suất định mức của động cơ lai máy phát điện, tra theo cột số 5, Bảng mức 1, Chương III của tập định mức này;
- + ge_1 : suất tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện hoạt động tại chế độ khai thác 85% Neđm, tra theo cột số 8, Bảng mức 4, Chương III của tập định mức này;

- Các thông số cần xác định:

- + Hệ số η : $U_1 = (P/P_{max}) \times 100\%$; tra theo Bảng C, suy ra hệ số η ;
- + Công suất hoạt động của động cơ lai máy phát điện: $Ne = (P/\eta)/0,745$ (hp);
- + Hệ số k_1 : $U = (Ne/Ne_{đm}) \times 100\%$; tra Bảng A, suy ra hệ số k_1 ;
- + Hệ số k_2 : Căn cứ theo thời gian hoạt động của động cơ lai máy phát điện được quy định tại cột số 4, Bảng mức 1, Chương III, tra Bảng B, suy ra hệ số k_2 .

- Tính toán lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện trong 01 giờ hoạt động tại mức phụ tải sử dụng 30%Pmax:

$$G_{(30\%P_{max})} = \frac{ge_1 \cdot P}{0,745 \cdot \eta \cdot 1000} \cdot k_1 \cdot k_2 \text{ (kg/h)}$$

b) Lượng tiêu hao nhiên liệu của động cơ lai máy phát điện trong 01 giờ hoạt động của phương tiện thủy tại các mức phụ tải sử dụng khác (*các mức phụ tải sử dụng: 25%Pmax, 32%Pmax, 35%Pmax, 40%Pmax; 45% Pmax; 50%Pmax; 55%Pmax; 60%Pmax....*): Tính toán tương tự như mục II - (a) nêu trên.